

TRÍ THỨC HÓA CÔNG NHÂN VIỆT NAM

PHẠM NGỌC DŨNG^(*)

Dưới tác động của khoa học và công nghệ (KH&CN), hơn 20 năm qua kinh tế tri thức hình thành và phát triển mạnh mẽ ở các nước công nghiệp phát triển và đang lan toả nhanh chóng đến các nước đang phát triển. Cả nhân loại đang chuyển từ nền kinh tế công nông nghiệp sang nền kinh tế tri tuệ. Sự phân công lao động xã hội từ chủ yếu dựa vào sự phát triển của công nghiệp cơ khí sang sự phát triển của tri thức. Thực tế, nền kinh tế tri thức phát triển đến đâu thì lao động trí tuệ thay thế dần lao động cơ bắp đến đó. Xu thế toàn bộ nguồn nhân lực, đặc biệt công nhân trí thức hóa đang tác động mạnh mẽ đến mọi quá trình phát triển. Kinh tế tri thức mới hình thành và phát triển đã làm thay đổi định hướng phát triển kinh tế từ chỉ vì lợi nhuận chuyển sang định hướng phát triển đồng thuận giữa kinh tế - xã hội - môi trường. Tác động về mặt xã hội thể hiện sự xóa bỏ dần khoảng cách giữa lao động chân tay và lao động trí óc, xóa bỏ dần lao động sản xuất trực tiếp với lao động lãnh đạo quản lý đội ngũ công nhân đang vươn lên trở thành “giai cấp vô sản trí thức” hay “công nhân trí thức hóa”, làm mất dần sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Theo triết lý của chủ nghĩa Marx-Lenin về sự phát triển từ thấp đến cao, đội ngũ công nhân đang vươn lên trở thành “giai cấp vô sản trí thức”. Trong thư gửi Đại hội Quốc tế sinh viên xã hội chủ nghĩa, F. Engels viết: “Giai cấp vô sản lao động trí óc phải được hình thành từ hàng ngũ các sinh viên” (1, T.22, tr.613). Khái niệm *giai cấp vô sản lao động trí óc* của Engels (từ 1893) là nói đến công nhân lao động đã được trí thức hóa, mà ngày nay thường dùng khái niệm *công nhân trí thức hóa*.

Trí thức hóa đội ngũ công nhân mang tính tất yếu, xuất phát từ yêu cầu của quá trình hiện đại hóa nền sản xuất xã hội. Sự phát triển của xã hội hóa lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) mà tiền đề là sự phát triển của khoa học, công nghệ - nhân tố quyết định thúc đẩy công nhân hóa lực lượng lao động, trí thức hóa đội ngũ công nhân. Dự đoán của Marx-Engels, “khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp” đang

(*) TS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

trở thành hiện thực. Quá trình hình thành và phát triển công nghiệp cơ khí (từ 1782 đến nay) đã đào tạo ra đội quân công nhân cơ khí ngày càng đông. Theo thống kê của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), giai cấp công nhân toàn thế giới tăng nhanh từ 290 triệu công nhân (1950) lên 615 triệu (1970), 800 triệu (1998), 1.000 triệu năm 2005, dự kiến đến năm 2010 sẽ là 1.200 triệu công nhân. Việc đội ngũ công nhân, nhất là công nhân trí thức tăng lên nhanh chóng, một mặt là do quá trình CNH, HĐH các ngành kinh tế ở hơn 100 nước đang phát triển, mặt khác, sự gia tăng nhanh chóng các ngành thuộc kinh tế trí thức ở các nước phát triển (Mỹ, Đức, Pháp, Anh, Nhật...) và các nước công nghiệp mới (Singapore, Hàn Quốc...).

Sự phân công lao động xã hội trong kinh tế trí thức rõ nhất từ khi ra đời hình thức công ty cổ phần có công nhân lao động tham gia. Trong các công ty cổ phần mà cổ đông là công nhân chiếm trên 50% tổng số vốn, công nhân trí thức đã tham gia quản lý doanh nghiệp. Những lực lượng này có thu nhập cao, bởi lẽ ngoài tiền lương, công nhân còn được hưởng cổ tức. Đội ngũ công nhân này ngày càng đông. Đây là lực lượng chủ yếu của nền kinh tế trí thức, bao gồm công nhân kỹ thuật cao, nhà khoa học, nhà quản lý và chuyên gia các lĩnh vực. Đó là những người tạo ra của cải vật chất và văn minh xã hội. Tốc độ công nhân hóa lực lượng lao động xã hội, trí thức hóa công nhân ở các nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật... rất nhanh: từ năm 1990 - 2005 riêng nước Mỹ công nhân đã tăng 35 triệu người, trong đó có 15 triệu lao động thuộc lĩnh vực thông tin. Đến nay tổng số công nhân ở Mỹ chiếm 95%, ở Pháp chiếm 92%, ở Anh chiếm 95,6%, ở Nhật chiếm 86% lực lượng lao động xã hội. Tốc độ công nhân hóa lực lượng lao động xã hội, trí thức hóa công nhân rất nhanh ở

các nước công nghiệp phát triển và các nước công nghiệp mới (NICEs). Nguyên nhân cơ bản là do sự đổi mới thiết bị các ngành công - nông nghiệp và dịch vụ truyền thống bằng công nghệ cao, phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa nhiều vào tri thức. Kinh tế trí thức phát triển, thực tế đang làm thay đổi định hướng phát triển kinh tế chỉ dựa vào lợi nhuận sang sự phát triển đồng thuận giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Theo số liệu thống kê của ILO, ở các nước công nghiệp phát triển, 60-70% lực lượng lao động xã hội là công nhân trí thức. Ở Bắc Mỹ và một số nước Tây Âu, kinh tế trí thức chiếm 45-70% GDP. Ở Mỹ, công nhân cơ khí truyền thống chỉ còn 10% lực lượng lao động xã hội.

Đội ngũ công nhân hình thành và phát triển là “sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp” (1, T.4, tr. 610), công nhân trí thức là sản phẩm của bản thân kinh tế trí thức và được định danh là công nhân trí thức. Tức là công nhân phải vừa có đủ khả năng sử dụng trang thiết bị hiện đại, vừa có khả năng hoạt động sáng tạo, linh hoạt với trình độ chuyên môn cao. Công nhân trí thức có một số đặc điểm cơ bản sau:

Một là, công nhân được đào tạo ở trình độ KH&CN cao làm việc ở những ngành tạo ra “những sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức” (2, tr. 87-88). Tỷ lệ công nhân trí thức phát triển nhanh và chiếm ưu thế trong tổng lao động xã hội theo hướng 70% GDP do ngành kinh tế kỹ thuật cao mang lại, 70% cơ cấu giá trị gia tăng từ lao động trí tuệ, 70% lao động là công nhân trí thức, vốn về con người chiếm 70%;

Hai là, có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi nghề nghiệp. Yêu cầu này đòi hỏi công nhân trí thức không những có

trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, mà còn thích ứng nhanh với những công việc mới do tiến bộ KH&CN luôn luôn đổi mới, từ việc sáng tạo đến sử dụng và chuyển giao vào sản xuất với tốc độ cao. Sự phát triển kinh tế tri thức ở Mỹ, Anh, Pháp, Đức... cho thấy, trong vòng 5 - 10 năm trở lại đây, nội dung lao động của các ngành kinh tế lạc hậu tới 30%, riêng ngành điện tử lạc hậu trên 50%, cứ 1-3 năm có thể loại bỏ một mặt hàng, 3-5 năm có khả năng loại bỏ hẳn một ngành sản xuất. Mặt khác, sự sản xuất mang tính quốc tế làm cho không gian hoạt động của lao động ngày càng mở rộng. Những điều đó đòi hỏi công nhân phải có khả năng bổ sung tri thức nghề nghiệp để có thể thích ứng cao khi thay đổi công việc;

Ba là, công nhân trí thức phải có khả năng sáng tạo tri thức mới. Bởi vì đặc điểm của kinh tế tri thức là vòng đời công nghệ rất ngắn. Các nhà sản xuất muốn tồn tại và phát triển phải luôn luôn đổi mới công nghệ, trong đó sự sáng tạo của công nhân là linh hồn của sự tồn tại và là động lực của nền kinh tế tri thức. Trước đây, người ta thường chọn những công nghệ đã chín muồi thì, nay trong nền kinh tế tri thức phải tìm chọn công nghệ mới nảy sinh. Do vậy, công nhân phải có trình độ chuyên môn cao, vận dụng sáng tạo và phát triển nó. Sự gia tăng về số lượng công nhân và chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong lực lượng lao động xã hội là một thực tế khách quan, xuất phát từ sự biến đổi cơ cấu xã hội giai cấp nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất hiện đại. Sự phát triển của xã hội hóa lực lượng sản xuất trong quá trình CNH, HĐH là nhân tố quyết định thúc đẩy trí thức hóa công nhân. Chính lực lượng này tạo ra năng suất lao động cao của xã hội hiện đại và tạo ra đặc điểm phân biệt thời đại ngày nay với các thời đại trước đó. Xu thế công nhân hóa lực lượng lao động, trí

thức hóa công nhân còn liên quan đến tác phong, lối sống của cả xã hội: “mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”. Dự báo của Marx và Engels trong “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản”, coi xã hội tương lai là xã hội “trong đó sự phát triển tự do của mỗi người” (1, T.4, tr.528) đang nảy mầm trong nền kinh tế tri thức.

2. Trước xu thế phát triển mạnh mẽ của thế giới hướng vào kinh tế tri thức, Đảng Cộng sản Việt Nam đã coi “trí thức hóa giai cấp công nhân là đòi hỏi khách quan. Phải đầu tư chiều sâu tạo ra đội ngũ công nhân vững cả lý thuyết lẫn tay nghề, nắm vững công nghệ hiện đại” (3). Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) đã đề ra nhiệm vụ “Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp” (4, tr.80), đồng thời xây dựng tiền đề cho việc trí thức hóa đội ngũ công nhân “Nghiên cứu và thiết lập tại khu công nghệ cao Hoà Lạc và khu công nghiệp phần mềm Quang Trung thành phố Hồ Chí Minh cổng nối trực tiếp với hệ thống Internet quốc tế” (5). Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) chỉ rõ: Thế kỷ XXI sẽ có những biến đổi, KH&CN có bước tiến nhảy vọt, kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật. Do vậy, về kinh tế “từng bước phát triển kinh tế tri thức”... về xã hội phải thực hiện “trí thức hóa công nhân” (6, tr.25-124).

Chính nhờ định hướng đó, đội ngũ công nhân Việt Nam đã phát triển nhanh, từ 2,677 triệu người năm 1986 lên 2,857 triệu người (1990), 3,682 triệu người (1996), 4,761 triệu người (2000), 10,8 triệu người (2003), tăng 4,3 lần so với năm 1986. Thực hiện chủ trương “Cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước không cần nắm vững 100% vốn, giao, bán, khoán, cho thuê... sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả” (6, tr.97) nên số

công nhân lao động ở doanh nghiệp nhà nước giảm cả về tuyệt đối và tương đối. Hiện nay đội ngũ công nhân Việt Nam có 11,5 triệu người (năm 2005), trong đó công nhân làm việc ở các doanh nghiệp nhà nước có 1,8 triệu người, ở khu vực kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có 0,9 triệu người, số còn lại làm việc ở doanh nghiệp dân doanh, chiếm 76,5%. Số công nhân lao động làm việc ở các doanh nghiệp dân doanh tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, từ 60% năm 2000 lên 79% (2003), 85% năm 2005 (7, tr.35).

Kiến thức văn hóa và trình độ nghề nghiệp của đội ngũ công nhân Việt Nam đã có sự thay đổi lớn. Tỷ lệ công nhân không biết chữ và chưa tốt nghiệp cấp I không ngừng giảm, từ 5,1% năm 1996 còn 4,6% (1998), 3,7% (2003), 3,3% năm 2005 (8). Số công nhân lao động tốt nghiệp cấp III không ngừng tăng, từ 56% năm 1996 lên 62% (1998), 76,6% (2003), 82,44% năm 2005. Trình độ nghề nghiệp và tay nghề của công nhân lao động cũng tăng lên rõ rệt. Số công nhân chưa qua đào tạo giảm từ 46,7% năm 1996 còn 39,5% (1998), 32,3% (2003), 25,1% năm 2005. Số công nhân kỹ thuật được đào tạo có bằng tăng từ 8,41% năm 1996 lên 11,73% (2000), 11,83% (2005). Công nhân trí thức làm việc ở các dây chuyền hiện đại tăng hàng năm. Tuy nhiên, về vấn đề này cũng còn một vài tồn tại:

Một là, tốc độ công nhân hóa lực lượng lao động xã hội, trí thức hóa đội ngũ công nhân rất chậm. Tỷ lệ công nhân lao động trong công nghiệp và xây dựng tăng chậm, từ 11% năm 1986 lên 13,6% (1996), 16% năm 2005. Trong khi đó, lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 29,6783 triệu người năm 1986 còn 22,6508 triệu người năm 2000, 20,5174 triệu lao động năm 2005, và còn chiếm tỷ lệ lớn lực lượng lao động xã hội, 65% năm 1986;

75,8% năm 1996; 68,2% năm 2005. Tốc độ trí thức hóa công nhân chậm, thể hiện: số công nhân thợ bậc thấp giảm chậm, từ 29,6% năm 1998 còn 16,9% năm 2004, 15,52% năm 2005, mỗi năm giảm 1,38%. Hiện nay công nhân kỹ thuật cao làm việc trong các ngành công, nông nghiệp và dịch vụ tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức cao mới chỉ chiếm 20%.

Hai là, chất lượng công nhân trí thức thấp và còn có khoảng cách xa so với yêu cầu của sự phát triển kinh tế tri thức. Chất lượng công nhân nói chung, công nhân trí thức Việt Nam nói riêng thấp, thể hiện ở 3 mặt: Trước hết, trình độ học vấn thấp, số công nhân chưa tốt nghiệp cấp I còn 3,3%, số công nhân tốt nghiệp trung học cơ sở còn 14,7%; Trình độ chuyên môn thấp, thể hiện chất lượng lao động qua đào tạo phần đông không đáp ứng yêu cầu sản xuất trong dây chuyền sản xuất kỹ thuật cao, thường phải mất một thời gian đào tạo lại tại cơ sở sản xuất. Theo đánh giá của ILO, chất lượng lao động ở Việt Nam chỉ đạt 29,6%, trong khi ở Philippines là 49,7%, ở Trung Quốc là 52,5%, ở Singapore là 70,26%, ở Hàn Quốc là 76,73% (9). Một bộ phận không nhỏ công nhân lao động “không nhận thức rõ vai trò quan trọng của giai cấp mình, thiếu tính tiên phong gương mẫu” (10, tr.54), “không nhận mình là giai cấp lãnh đạo”, nhận thức về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân một cách chung chung, rất ít hiểu biết về chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ba là, đội ngũ cán bộ KH&CN, lực lượng chủ chốt thúc đẩy trí thức hóa công nhân đông, nhưng chất lượng chưa cao. Kết quả học tập “giỏi” nhưng tư duy sáng tạo yếu, không linh hoạt trong điều tiết công việc, trình độ hiểu biết ngoại ngữ của sinh viên, kể cả phần đông giáo sư, tiến sỹ còn rất sơ sài. Tất cả những điều trên thể

hiện năng lực hội nhập quốc tế của cán bộ KH&CN Việt Nam thấp và còn tụt hậu rất xa so với khu vực và thế giới về chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và thể lực. Theo đánh giá của ILO, về trí tuệ cán bộ khoa học Việt Nam chỉ đạt 23%, ngoại ngữ; 25%, khả năng tiếp cận KH&CN mới đạt 20%; Số công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế và bằng phát minh sáng chế do cơ quan bảo hộ quốc tế cấp rất thấp. Theo số liệu thống kê của ILO, từ năm 1998 đến năm 2002, thế giới công bố được 35 vạn công trình KH&CN, trong đó sự đóng góp của Mỹ là 119.000 công trình, Singapore là 6.932 công trình, Thailand là 5.210 công trình, Malaysia là 2.088 công trình, trong khi Việt Nam chỉ có 250 công trình. Chất lượng cán bộ KH&CN Việt Nam thấp còn thể hiện ở khả năng phát huy năng lực của mình còn yếu. Theo số liệu của Nhà xuất bản Thống kê Việt Nam về đánh giá tiềm năng KH&CN Việt Nam năm 2000 thì cán bộ KH&CN ở cương vị lãnh đạo phát huy tốt khả năng của mình chỉ chiếm 35,2%, yếu là 26,73%; cán bộ KH&CN cao phát huy tốt chiếm 34,9%, yếu 27,8%; cán bộ chuyên môn nghiên cứu phát huy tốt có 36,02%, yếu 26, 69%.

Nguyên nhân cơ bản của những tồn tại đó là do nền kinh tế nước ta vẫn còn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm thu nhập thấp (LIC) dưới 825 USD. Năm 2005 tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp còn cao (29,6%) với số lao động trong các ngành nông nghiệp còn lớn (56,8%). Tỷ lệ lao động xã hội chưa qua đào tạo năm 2005 còn là 75%. Hiện nay chỉ số phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam mới chiếm 1,9%, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế do nhân tố trí tuệ chỉ khoảng 16%, tỷ lệ ngành công nghệ cao chiếm 15,7%. Xuất khẩu công nghệ cao

năm 2003 mới có 2,5%, khi đó Trung Quốc là 27%, Thailand là 30%, Singapore là 59% (11, tr.425-426). Tốc độ công nghiệp hóa chậm. Nền giáo dục lạc hậu. Trình độ KH&CN thấp. Cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập.

3. Để “rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức” (2, tr.87), đẩy nhanh tốc độ công nhân hóa lực lượng lao động, trí thức hóa công nhân, nước ta phải đổi mới và phát triển mạnh các ngành, các sản phẩm có giá trị sản phẩm gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, phải đổi mới nền giáo dục theo hướng hiện đại, phát triển KH&CN hiện đại và phải có cơ chế và chính sách phù hợp với sự phát triển kinh tế tri thức. Trước hết, cần quán triệt một số quan điểm cơ bản: Thực hiện trí thức hóa đội ngũ công nhân phải có sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các ngành, mà nòng cốt là giáo dục - đào tạo, các lực lượng, trong đó đội ngũ trí thức có vị trí quan trọng đặc biệt. Chủ thể quan trọng hàng đầu và là đối tượng trực tiếp của quá trình trí thức hóa công nhân chính là sự tích cực học tập, tự hoàn thiện và vươn tới của bản thân người công nhân. Công nhân hóa lực lượng lao động, trí thức hóa đội ngũ công nhân phải được coi là nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp CNH, HĐH và sự phát triển của kinh tế tri thức. Nó phải được kết hợp chặt chẽ, “Thống nhất định hướng giữa phát triển KH&CN với chấn hưng giáo dục - đào tạo” (2, tr.210). Phát huy quan hệ tương tác thúc đẩy lẫn nhau giữa hoạt động KH&CN và giáo dục - đào tạo với phát triển kinh tế. Nội dung trí thức hóa công nhân phải toàn diện và đồng bộ được triển khai ở tất cả các ngành kinh tế - kỹ thuật công - nông nghiệp và dịch vụ. Dưới đây là một số giải pháp cụ thể đẩy mạnh trí thức hóa công nhân ở Việt Nam:

Một là, phải tạo được tiền đề sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao ở tất cả các ngành kinh tế - kỹ thuật. Trước hết phải “đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường” (2, tr.88). Thực tế, ta phải chuyển mạnh thâm canh, ứng dụng các thành tựu công nghệ cao, công nghệ sinh học vào tất cả các khâu trong quá trình sản xuất như ứng dụng công nghệ sinh học để tạo ra giống cây, giống con mới có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích; nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao vào các khâu gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng hàng hóa nông sản. “Phát triển các khu nông, lâm, ngư nghiệp công nghệ cao, vùng trồng trọt, chăn nuôi tập trung, doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ” (2, tr.89) gắn với sự phát triển các làng nghề sao cho kết hợp được nét đặc trưng truyền thống với kỹ thuật hiện đại. Để nhanh chóng phát triển nông nghiệp dựa vào tri thức cần kết hợp năm nhà: nhà nông, nhà KH&CN kỹ thuật cao, nhà doanh nghiệp, nhà tài chính và nhà nước. Công nghiệp cần phát triển theo hướng kết hợp vừa đổi mới vừa xây dựng mới. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động cần có lộ trình đổi mới thiết bị theo hướng nâng tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao. Phát triển “công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghệ hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu” (2, tr.91). Đối với dịch vụ phải vừa phát triển mạnh vừa hiện đại hóa các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn, dịch vụ KH&CN, phải “tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là các ngành chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh” (2, tr.92), đưa tỷ lệ dịch vụ trong GDP lên 60-70%;

Hai là, đẩy mạnh trí thức hóa công nhân. Thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng “Phát triển về số lượng, chất lượng và tổ chức; nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và tay nghề, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước” (2, tr.118), Việt Nam phải đẩy mạnh công nhân hóa lực lượng lao động xã hội, trí thức hóa công nhân ở tất cả các ngành kinh tế - kỹ thuật công - nông nghiệp và dịch vụ, đặc biệt trong nông nghiệp và nông thôn. Để thực hiện nhiệm vụ đó cần:

Thứ nhất, đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật chất lượng cao. Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo toàn diện làm cho giáo dục - đào tạo thực sự là quốc sách hàng đầu trên tất cả các khâu từ đầu tư đến cán bộ, chính sách ưu tiên, đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa” (2, tr.95) nhằm đào tạo có chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức. Phấn đấu đạt chuẩn phổ thông trung học cơ sở trong cả nước vào năm 2010; Mỗi quận huyện ít nhất có một trường dạy nghề, một trung tâm hướng nghiệp kỹ thuật tổng hợp. Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào các trường dạy nghề từ 10% (2005) lên 15% (2010), các học sinh sau trung học vào các chương trình dạy nghề bậc cao từ 7% (2005) lên 10% (2010), vào các trường trung học chuyên nghiệp từ 10% (2005) lên 15% năm 2010. Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân từ 140 sinh viên (2005) lên 200 sinh viên (2010), tăng đào tạo thạc sỹ từ 19.000 (2005) lên 38.000 (2010), nghiên cứu sinh từ 7.500 người (2005) lên 15.000 người (2010) (12). Để đạt được những định hướng đó trước hết phải đổi mới nhận thức về giáo dục - đào tạo lực

lượng lao động kỹ thuật có chất lượng cao cho tất cả các ngành kinh tế - kỹ thuật công - nông nghiệp và dịch vụ; coi giáo dục - đào tạo và KH&CN là nền tảng và động lực đẩy mạnh công cuộc CNH, HĐH. “Tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH” (2, tr.207); thực học để đào tạo người có thực tài ở tất cả các trường. Các trường cao đẳng, đại học cần đào tạo theo hình chóp chỉ cấp bằng cho những người đạt trình độ; tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục - đào tạo, trước hết là chất lượng đội ngũ giáo viên; đổi mới mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa nhằm tiếp cận được trình độ giáo dục của khu vực và thế giới, chuyển biến cơ bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam hiện nay; hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, sắp xếp, củng cố và phát triển mạng lưới giáo dục theo hướng đa dạng hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, liên thông hóa và liên kết hóa, gắn với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Tăng cường giáo dục tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự tu dưỡng, tự tạo việc làm cho học sinh, sinh viên. Phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn. Tăng “Quy mô tuyển sinh dạy nghề dài hạn hàng năm 17%, trung học chuyên nghiệp 15%, tăng mạnh tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông được học lên đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Phát triển rộng khắp trung tâm giáo dục cộng đồng, hình thức giáo dục từ xa” (2, tr.208). Coi trọng đào tạo công nhân kỹ thuật cao ở các trường công lập và dân lập. Khuyến khích thành lập mới và phát triển các trường dân lập, kể cả các trường do nước ngoài đầu tư;

Tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo bảo đảm tốc độ tăng chi ngân sách cho giáo dục hàng năm. Đa dạng hóa các

nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế. “Đảm bảo đủ điều kiện nối mạng Internet cho tất cả các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề... nối mạng ít nhất 60% đối với các trường phổ thông vào năm 2010” (12, tr.45);

Thứ hai, phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ. Đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ nền kinh tế quốc dân nhằm nhanh chóng thoát khỏi tình trạng lao động thủ công, lạc hậu. “Kết hợp chặt chẽ hoạt động KH&CN với giáo dục - đào tạo... tạo động lực đẩy nhanh CNH, HĐH và phát triển kinh tế trí thức” (2, tr.210). Đặc biệt cần “Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và vật liệu mới. Để thực hiện những định hướng đó cần: tập trung xây dựng và thực hiện chiến lược phát hiện, nuôi dưỡng, đào tạo và phát huy tài năng, tôn vinh nhân tài để phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Phấn đấu nâng tỷ lệ cán bộ KH&CN đạt 6 người trên một nghìn dân, có thêm ít nhất 5.000 cán bộ KH&CN trình độ cao vào năm 2010; phát huy quyền tự do sáng tạo của đội ngũ KH&CN trên tất cả các lĩnh vực; đẩy mạnh tốc độ gửi cán bộ KH&CN đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước có trình độ KH&CN hiện đại như Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản...; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ, “thu hút chuyên gia, đặc biệt chuyên gia giỏi người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia giảng dạy, phát triển KH&CN tại Việt Nam” (2, tr.212). Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật. Nhanh chóng xây dựng và đưa vào sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Khu công nghệ cao Quang Trung thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành và phát triển một số ngành công nghệ cao, đặc biệt công nghệ

phần mềm, công nghệ sinh học và cơ điện tử ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin. Đây là chìa khóa đi vào nền kinh tế tri thức, là cơ sở đòi hỏi trí thức hóa công nhân. “Đưa tổng mức đầu tư xã hội đạt 1,5% GDP vào năm 2010” (12, tr.94).

Ba là, đổi mới cơ chế và chính sách nói chung, đổi với phát triển giáo dục - đào tạo và KH&CN nói riêng phù hợp với sự phát triển kinh tế tri thức. Trước hết đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo: “Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng, phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, giám sát, thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục, chống bệnh thành tích” (2, tr.209), cần trao quyền tự chủ nhiều hơn cho cơ sở đào tạo về tổ chức quản lý, kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, giao quyền bổ nhiệm nhân sự, quyền tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập; đổi mới tổ chức, xây dựng quy chế liên kết giữa KH&CN và giáo dục - đào tạo, giữa nghiên cứu, giảng dạy và sản xuất kinh doanh. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới và chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống. “Chuyển mọi tổ chức nghiên cứu công lập sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, và phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế” (2, tr.212); Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý KH&CN, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; Thực hiện chính sách “Trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao” (2, tr.212).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. K. Marx, F. Engels. Toàn tập. H.: Chính trị quốc gia, 2002.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X. H.: Chính trị quốc gia, 2006.
3. Đỗ Mười. Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp CNH, HĐH - Bài nói chuyện tại hội nghị lần thứ VI BCH Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, ngày 23/8/1991.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII. H.: Chính trị quốc gia, 1996.
5. Báo Nhân Dân ngày 31/8/2000.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX. H.: Chính trị quốc gia, 2001.
7. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam. Số liệu theo báo cáo của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, 2003.
8. Bộ Lao động Thương binh & Xã hội. Trình độ văn hóa và chuyên môn nghiệp vụ theo số liệu thống kê về lao động việc làm ở Việt Nam của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hàng năm.
9. Vũ Minh Mão và Hoàng Xuân Hoà. Dân số và chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế. *Tạp chí Cộng sản*, số 10, tháng 2/2004.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết Trung ương 7 khóa VII. H.: Chính trị quốc gia, 1994.
11. Ngân hàng Thế giới. Báo cáo 2006. Công bằng và phát triển. H.: Văn hóa Thông tin, 2006.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 BCH TW khóa IX. H.: Chính trị quốc gia, 2002.